



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Giáo dục Mầm non
Tên tiếng Anh:	Preschool Education
Tên các chuyên ngành:	
Mã ngành:	7140201
Hình thức đào tạo:	Chính quy

Bình Định, 2022

Số: 2904/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 23 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo
trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;


Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các Chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các chương trình đào tạo có tên trong Điều 1 được thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022.

Điều 3. Trường Phòng Đào tạo đại học, Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Hành chính Tổng hợp, Kế hoạch Tài chính, các Trưởng khoa, Trưởng đơn vị liên quan và toàn thể giảng viên, sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG




PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ.

**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23/9/2022)

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số ngành đào tạo
1	Sư phạm Toán học	7140209
2	Sư phạm Vật lý	7140211
3	Sư phạm Hóa học	7140212
4	Sư phạm Sinh học	7140213
5	Sư phạm Tin học	7140210
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217
7	Sư phạm Lịch sử	7140218
8	Sư phạm Địa lý	7140219
9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
10	Giáo dục Chính trị	7140205
11	Giáo dục mầm non	7140201
12	Giáo dục Tiểu học	7140202
13	Giáo dục Thể chất	7140206
14	Kinh tế	7310101
15	Kế toán	7340301
16	Kiểm toán	7340302
17	Quản trị kinh doanh	7340101
18	Tài chính - Ngân hàng	7340201
19	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành	7810103
20	Quản trị khách sạn	7810201
21	Quản lý nhà nước	7310205
22	Luật	7380101
23	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401
24	Nông học	7620109
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
26	Quản lý đất đai	7850103
27	Công nghệ thực phẩm	7540101
28	Toán ứng dụng	7460112
29	Công nghệ thông tin	7480201
30	Kỹ thuật phần mềm	7480103
31	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207
32	Kỹ thuật xây dựng	7580201
33	Kỹ thuật điện	7520201
34	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
35	Văn học	7229030
36	Việt Nam học	7310630
37	Quản lý giáo dục	7140114

38	Tâm lý học giáo dục	7310403
39	Công tác xã hội	7760101
40	Đông phương học	7310608
41	Ngôn ngữ Anh	7220201
42	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
43	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205

Danh sách có 43 ngành./

✓

h.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/QĐ-ĐHQN ngày 08 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Mã ngành: 7140201
Tên tiếng Anh: Preschool Education
Tên các chuyên ngành:
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình được xây dựng và phát triển theo Khung trình độ quốc gia hiện hành, theo Chiến lược, Tầm nhìn và Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn. Chương trình đào tạo sinh viên trở thành giáo viên làm việc trong các trường mầm non, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, có kiến thức về các môn học cơ bản và phương pháp giảng dạy mầm non, có khả năng giảng dạy các kiến thức của các môn học ngành Giáo dục Mầm non (GDMN) cho trẻ em ở trường mầm non theo định hướng phát triển năng lực của người học, có khả năng nghiên cứu chuyên sâu các chuyên ngành của GDMN, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Người học ngành Giáo dục Mầm non trong và sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có thể đạt được:

- Kiến thức

+ PO1: Có tri thức toàn diện gồm khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở và khối kiến thức chuyên ngành để phục vụ cho thực tế cuộc sống và cho nghề nghiệp ở trường mầm non.

+ PO2: Có tri thức chuyên sâu về nghiệp vụ sư phạm, về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn ở trường mầm non.

+ PO3: Có tri thức về giáo dục khai phóng để lao động sáng tạo và học tập suốt đời.

- Kỹ năng

+ PO4: Có kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp như giao tiếp với trẻ em, phụ huynh và đồng nghiệp, kỹ năng dạy học và giải quyết các tình huống sư phạm.

+ PO5: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

+ PO6: Kỹ năng phản biện, phê phán và sáng tạo trong như cầu đổi mới giáo dục.

+ PO7: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc trong quản lý, điều hành và thực thi nhiệm vụ chuyên môn.

+ PO8: Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ theo nhu cầu dạy học ở mầm non.

- Mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO9: Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; khả năng hướng dẫn, giám sát và tương tác với những người cùng thực thi nhiệm vụ được giao, khả năng tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân trong thảo luận, tranh luận.

+ PO10: Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực về cơ sở vật chất, con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động giáo dục ở mầm non.

2. VỊ TRÍ LÀM VIỆC VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục Mầm non có thể:

- Dạy học trong hệ thống các trường mầm non công lập và tư thục trên cả nước;
- Dạy học sinh mầm non ở các trường quốc tế;
- Làm việc tại các cơ quan quản lý giáo dục;
- Làm việc tại các tổ chức, trung tâm trong và ngoài nước về giáo dục.
- Có thể tiếp tục theo học các khóa đào tạo Thạc sĩ tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chuẩn đầu ra đáp ứng yêu cầu cụ thể của Khung trình độ quốc gia bậc đại học. Sinh viên sau khi hoàn thành các học phần để tốt nghiệp phải đạt các chuẩn sau:

3.1. Kiến thức

PLO1: Tổng hợp và diễn giải được các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở và chuyên ngành.

PLO2: Thực hiện tốt các quy định của pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, nhiệm vụ chính trị, an ninh – quốc phòng trong cuộc sống hàng ngày và khi Tổ quốc cần.

PLO3: Vận dụng tốt các kỹ thuật về công nghệ thông tin, truyền thông để hiện đại hoá dạy học ở mầm non.

PLO4: Thiết kế được kế hoạch chuyên môn, cải biến các hình thức giáo án lên lớp theo nhu cầu hiện đại hoá giáo dục mầm non.

PLO5: Xây dựng kế hoạch quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn ở nhà trường mầm non.

3.2. Kỹ năng

PLO6: Khám phá, phát hiện tâm lý, bệnh lý, nhu cầu vật chất và tinh thần của trẻ em và phụ huynh để điều tiết, thích nghi và sáng tạo trong tình huống, hoàn cảnh giáo dục mới.

PLO7: Khám phá thị trường lao động trong ngành mầm non để khởi nghiệp và dẫn dắt đồng nghiệp khởi nghiệp.

PLO8: Phản biện tri thức và phương pháp giáo dục cũ, lạc hậu, hình thành các giải pháp thay thế trong điều kiện đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học ở trường mầm non.

PLO9: Đánh giá chất lượng công việc (quản lý và chuyên môn) sau khi hoàn thành và đánh giá kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm hoặc tổ chức.

PLO10: Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới đồng nghiệp tại nơi làm việc; phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ giáo dục cụ thể hoặc phức tạp.

PLO11: Nghe, nói, đọc, viết được ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO12: Có đủ sức khỏe để làm việc; hiểu được các quy định về phẩm chất nhà giáo; có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm theo yêu cầu của công việc dạy học và theo nhu cầu đổi mới giáo dục mầm non, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm và đối với sản phẩm do mình làm ra.

PLO13: Khả năng tổ chức, hướng dẫn, giám sát và tương tác trong hoạt động nhóm của tổ chuyên môn và hoạt động nhóm của trẻ em.

PLO14: Khả năng tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân trong thảo luận, tranh luận về một vấn đề phức tạp.

PLO15: Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực về cơ sở vật chất con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động giáo dục ở trường mầm non trong phạm vi hoạt động chuyên môn của mình.

4. THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC CHUẨN TOÀN KHOÁ

4.1. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa: 04 năm học.

4.2. Khối lượng kiến thức chuẩn toàn khóa: 138 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ Giáo dục thể chất và 09 tín chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh).

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114
Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	27
Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	46
Kiến thức bổ trợ	35
Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng:	138

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên

- Hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP – AN
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

Theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24	(không kể các học phần GDTC, GDQP – AN)								
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10			90		LLCT – Luật và QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			60	1130299	LLCT – Luật và QLNN	
3	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			60		LLCT – Luật và QLNN	
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			60	1130302	LLCT – Luật và QLNN	
5	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6			60		LLCT – Luật và QLNN	
6	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			60	1130300	LLCT – Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-An ninh				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm sau đây:													
Nhóm 1: Bóng đá													
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
Nhóm 2: Bóng chuyền													
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Nhóm 3: Bóng rổ													
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
Nhóm 4: Cầu lông													
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
Nhóm 5: Võ cổ truyền Việt Nam													
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
Nhóm 6: Võ Taekwondo													
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
Nhóm 7: Võ Karatedo													
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-An ninh													
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)	5	3	37			8		82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)	5	2	22			8		52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)	5	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng – An	5	2	4			56		36			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
		ninh 4(*)										GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15			90			Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20			120	1090061		Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
34	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10		55			TC-NH&QT KD	
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		24		48			KHXH&NV	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				114									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				27									
36	1100277	Tâm lý học đại cương	1	2	20	5	10		60			KHXH & NV	
37	1100278	Giáo dục học đại cương	3	2	25		10		60			KHXH&NV	
38	1050242	Tin học cơ sở	1	3	30			30	90			CNTT	
39	1110040	Mĩ học	1	2	20		20		60			GDTH&MN	
40	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	30				60			GDTH&MN	
41	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	1	2	30				60			GDTH&MN	
42	1110139	Toán cơ sở 1	1	2	15	15			60			GDTH&MN	
43	1110140	Toán cơ sở 2	3	2	15	15			60			GDTH&MN	
44	1110092	Toán cơ sở 3	5	2	15	15			60	1110139		GDTH&MN	
45	1110037	Lý thuyết văn học	2	2	20		20		60	1110040		GDTH&MN	
46	1110126	Âm nhạc cơ bản	3	3	30	15			90			GDTH&MN	
47	1110131	Mỹ thuật cơ bản	2	3	25	20			90			GDTH&MN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				46									
II.2.1. Kiến thức ngành				46									
II.2.1a. Các học phần bắt buộc													
48	1110115	Văn học dân gian	3	2	30				60			GDTH&MN	
49	1110190	Mỹ thuật thực hành	5	2				60	60	1110131		GDTH&MN	
50	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	4	3	30	15			90	1110024		GDTH&MN	
51	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	4	3	30			30	90	1110131		GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
52	1110141	Âm nhạc thực hành	4	2	10			40		60	1110126	GDTH&MN	
53	1110225	Vệ sinh trẻ em	3	2	20	5		10		60		GDTH&MN	
54	1110226	Dinh dưỡng trẻ em	4	2	20	5		10		60	1110072	GDTH&MN	
55	1110227	Phòng bệnh cho trẻ em	4	2	25			10		60	1110225	GDTH&MN	
56	1110072	Sinh lý học trẻ em	3	2	30					60		GDTH&MN	
57	1110102	Văn học trẻ em	5	3	45					90		GDTH&MN	
58	1110193	Múa và tổ chức vận động cho trẻ	6	3	20			50		90	1110126; 1110141	GDTH&MN	
59	1110089	Tổ chức hoạt động vui chơi	6	2	15			30		60	1110126; 1110141	GDTH&MN	
60	1110228	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non	5	2	10	10		20		60	1110191	GDTH&MN	
61	1110047	Ngữ pháp	6	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
62	1110051	Phong cách học Tiếng Việt	6	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
63	1110208	Phân tâm học trẻ em	6	2	20		20			60		GDTH&MN	
64	1110229	Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ	7	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
65	1110196	Trò chơi toán học cho trẻ	7	2	15	15				60	1110055	GDTH&MN	
66	1110197	Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ	7	2	15	10	10			60	1110040	GDTH&MN	Chuyên đề GDTH&MN về Văn hóa Mầm non
67	1110198	Chuyên đề nghệ thuật trẻ em	7	2	30					60	1110200; 1110228	GDTH&MN	
68	1100282	Tâm bệnh học trẻ em	7	2	20	5	10			60		KHXXH&NV	
II.2.1b. Các học phần tự chọn													
69	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	8	2	30				60		1110126; 1110141; 1110202	GDTH&MN	
70	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	8	2	30				60		1110131; 1110190; 1110200	GDTH&MN	
71	1110233	Tạo hình với trẻ em	8	2	20	10			60		1110191; 1110228	GDTH&MN	
72	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	8	2	30				60			GDTH&MN	
73	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	8	2	20	10			60			GDTH&MN	
74	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	8	2	30				60			GDTH&MN	
75	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	8	2	30				60			GDTH&MN	
76	1110210	Tăng cường khả năng nhận	8	2	30				60		1110055	GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
		biết về con số và các mối quan hệ số lượng											
77	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	8	2	15	15			60		1110055	GDTH&MN	
78	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	8	2	20	10			60		1110201	GDTH&MN	
79	1110213	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ	8	2	30				60		1110072	GDTH&MN	
II.3. Kiến thức bổ trợ				35									
<i>Các học phần bắt buộc</i>													
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				26									
81	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non	5	2	15	15			60			GDTH&MN	
82	1100281	Giáo dục học Mầm non	4	2	20	10			60	1100278	KHXH&NV		
83	1100279	Tâm lý học Mầm non	3	2	20	5	10		60	1100277	KHXH&NV		
84	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt	2	2	10			40	60			GDTH&MN	
85	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1	4	2	30				60			GDTH&MN	
86	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2	5	3	30			30	90	1110054	GDTH&MN		
87	1110200	Phương pháp giáo dục Mỹ thuật	6	2	10	10		20	60	1110131; 1110190	GDTH&MN		
88	1110201	Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh	6	2	20			20	60	1110072	GDTH&MN		
89	1110057	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1	6	3	30			30	90	1110046	GDTH&MN		
90	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2	7	2	20			20	60	1110057	GDTH&MN		
91	1110056	Phương pháp làm quen tác phẩm văn học	7	2	15			30	60	1110037	GDTH&MN		
92	1110202	Phương pháp giáo dục Âm nhạc	7	2	20			20	60	1110126; 1110141; 1110193	GDTH&MN		
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				9									
93	1110077	Thực hành giáo dục 1	3	1					TT			GDTH&MN	
94	1110078	Thực hành giáo dục 2	5	1					TT			GDTH&MN	
95	1110079	Thực hành giáo dục 3	6	1					TT			GDTH&MN	
96	1110082	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT			GDTH&MN	
97	1110084	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT			GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>													
98	1110230	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								GDTH&MN	
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>				6									
Chuyên đề tốt nghiệp 1:													
Chọn 1 trong 3 học phần sau:													
99	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	8	2	30			60		1110126; 1110141; 1110202		GDTH&MN	
100	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	8	2	30			60		1110131; 1110190; 1110200		GDTH&MN	
101	1110233	Tạo hình với trẻ em	8	2	20	10		60		1110191; 1110228		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 2:													
Chọn 1 trong 4 học phần sau:													
102	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kĩ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	8	2	30			60				GDTH&MN	
103	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	8	2	20	10		60				GDTH&MN	
104	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	8	2	30			60				GDTH&MN	
105	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	8	2	30			60				GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 3:													
Chọn 1 trong 4 học phần sau:													
106	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	8	2	30			60		1110055		GDTH&MN	
107	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	8	2	15	15		60		1110055		GDTH&MN	
108	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	8	2	20	10		60		1110201		GDTH&MN	
109	1110213	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ	8	2	30			60		1110072		GDTH&MN	
Tổng cộng (Không kể các học phần điều kiện):				138									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác Lênin	3	40		10			90		LLCT-Luật và QLNN	
2	1050242	Tin học cơ sở	3	30			30		90		CNTT	
3	1090061	Tiếng Anh 1	3	45					90		NN	
4	1100277	Tâm lý học đại cương	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
5	1110040	Mĩ học	2	20		20			60		GDTH&MN	
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					60		GDTH&MN	
7	1110139	Toán cơ sở 1	2	15	15				60		GDTH&MN	
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	2	30					60		GDTH&MN	
9		Giáo dục thể chất 1: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26		30		GDTC-QP	ĐK
9.1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC			20									

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	27		6			60	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			60		LLCT-Luật và QLNN	
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	60					120	1090061	NN	
4	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
5	1110037	Lý thuyết văn học	2	20		20			60	1110040	GDTH&MN	
6	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt	2	10			40		60		GDTH&MN	
7	1110131	Mỹ thuật cơ bản	3	25	20				90		GDTH&MN	
8		Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26		30		GDTC-QP	ĐK
8.1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	1	4			26		30	1120172	GDTC-QP	
8.2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	1	4			26		30	1120175	GDTC-QP	

8.3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	1	4			26		30	1120178	GDTC-QP	
8.4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(*)	1	4			26		30	1120181	GDTC-QP	
8.5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	1	4			26		30	1120184	GDTC-QP	
8.6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	1	4			26		30	1120187	GDTC-QP	
8.7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	1	4			26		30	1120190	GDTC-QP	
Tổng cộng: 17TC (17 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC			18									

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			60	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
2	1100278	Giáo dục học đại cương	2	25		10			60		KHXH&NV	
3	1110126	Âm nhạc cơ bản	3	30	15				90		GDTH&MN	
4	1110115	Văn học dân gian	2	30					60		GDTH&MN	
5	1110140	Toán cơ sở 2	2	15	15				60		GDTH&MN	
6	1100279	Tâm lý học Mầm non	2	20	5	10			60	1100277	KHXH&NV	
7	1110072	Sinh lý học trẻ em	2	30					60		GDTH&MN	
8	1110225	Vệ sinh trẻ em	2	20	5		10		60		GDTH&MN	
9	1110077	Thực hành giáo dục 1	1					TT			GDTH&MN	
10		Giáo dục thể chất 3: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26		30		GDTC-QP	ĐK
10.1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	1	4			26		30	1120173	GDTC-QP	
10.2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	1	4			26		30	1120176	GDTC-QP	
10.3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	1	4			26		30	1120179	GDTC-QP	
10.4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(*)	1	4			26		30	1120182	GDTC-QP	
10.5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	1	4			26		30	1120185	GDTC-QP	
10.6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	1	4			26		30	1120188	GDTC-QP	
10.7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	1	4			26		30	1120191	GDTC-QP	
Tổng cộng: 18TC (18 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC			19									

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6			60	1130091	LLCT-Luật và QLNN	

2	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
3	1110141	Âm nhạc thực hành	2	10			40		60	1110126	GDTH&MN	
4	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	3	30			30		90	1110131	GDTH&MN	
5	1100281	Giáo dục học Mầm non	2	20	10				60	1100278	KHXXH&NV	
6	1110226	Dinh dưỡng trẻ em	2	20	5		10		60	1110072	GDTH&MN	
7	1110227	Phòng bệnh trẻ em	2	25			10		60	1110225	GDTH&MN	
8	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1	2	30					60		GDTH&MN	
Tổng cộng: 18TC(18 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			18									

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			60	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60		TC-NH&QTKD	
3	1110190	Mỹ thuật thực hành	2				60		60	1110131	GDTH&MN	
4	1110102	Văn học trẻ em	3	45					90		GDTH&MN	
5	1110092	Toán cơ sở 3	2	15	15				60	1110139	GDTH&MN	
6	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non	2	15	15				60		GDTH&MN	
7	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2	3	30			30		90	1110054	GDTH&MN	
8	1110078	Thực hành giáo dục 2	1					TT			GDTH&MN	
9	1110228	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non	2	10	10		20		60	1110191	GDTH&MN	
10	1120168	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1(*)	3	37		8			82		GDTC - QP	
11	1120169	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2(*)	2	22		8			52		GDTC - QP	
12	1120170	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3(*)	2	14			16		44		GDTC - QP	
13	1120171	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4(*)	2	4			56		36		GDTC - QP	
Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 09 GDQP-AN			28									

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110047	Ngữ pháp	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
2	1110051	Phong cách học Tiếng Việt	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
3	1110201	Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh	2	20			20		60	1110072	GDTH&MN	
4	1110057	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1	3	30			30		90	1110046	GDTH&MN	
5	1110208	Phân tâm học trẻ em	2	20		20			60		GDTH&MN	

6	1110089	Tổ chức hoạt động vui chơi	2	15			30		60	1110126; 1110141	GDTH&MN	
7	1110200	Phương pháp giáo dục Mỹ thuật	2	10	10		20		60	1110131; 1110190	GDTH&MN	
8	1110193	Múa và tổ chức vận động cho trẻ	3	20			50		90	1110126; 1110141	GDTH&MN	
9	1110079	Thực hành giáo dục 3	1					TT			GDTH&MN	
Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			19									

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110282	Tâm bệnh học trẻ em	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
2	1110202	Phương pháp giáo dục Âm nhạc	2	20			20		60	1110126; 1110193	GDTH&MN	
3	1110229	Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
4	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2	2	20			20		60	1110057	GDTH&MN	
5	1110196	Trò chơi toán học cho trẻ	2	15	15				60	1110055	GDTH&MN	
6	1110197	Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ	2	15	10	10			60	1110040	GDTH&MN	CHUYÊN ĐỀ KHOA QUẢN LÝ HP
7	1110198	Chuyên đề nghệ thuật trẻ em	2	30					60	1110200; 1110228	GDTH&MN	
8	1110056	Phương pháp làm quen tác phẩm văn học	2	15			30		60	1110037	GDTH&MN	
9	1110082	Thực tập sư phạm 1	1					TT			GDTH&MN	
Tổng cộng: 17TC(17 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			17									

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110084	Thực tập sư phạm 2	5					TT			GDTH&MN	
2	1110230	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			GDTH&MN	
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>			<i>6 TC</i>									
Chuyên đề tốt nghiệp 1:												
3	Chọn 1 trong 3 học phần sau:											
3.1	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	2	30					60	1110126; 1110141; 1110202	GDTH&MN	GDNT (Tự chọn)
	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	2	30					60	1110131; 1110190; 1110200	GDTH&MN	
3.2	1110233	Tạo hình với trẻ em	2	30					60	1110191; 1110228	GDTH&MN	GDNT (Tự chọn)
Chuyên đề tốt nghiệp 2:												
4	Chọn 1 trong 4 học phần sau:											

4.1	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	2	30						60		GDTH&MN	KHXH (Tự chọn)
4.2	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	2	20	10					60		GDTH&MN	KHXH (Tự chọn)
4.3	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	2	30						60		GDTH&MN	KHXH (Tự chọn)
4.4	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	2	30						60		GDTH&MN	KHXH (Tự chọn)
Chuyên đề tốt nghiệp 3:													
5	Chọn 1 trong 4 học phần sau:												
5.1	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	2	30						60	1110055	GDTH&MN	KHTN (Tự chọn)
5.2	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	2	15	15					60	1110055	GDTH&MN	KHTN (Tự chọn)
5.3	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	2	20	10					60	1110201	GDTH&MN	KHTN (Tự chọn)
5.4	1110213	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ	2	30						60	1110072	GDTH&MN	KHTN (Tự chọn)
Tổng cộng: 11TC(05 Bắt buộc + 06 Tự chọn)			11										

10. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
1	1130299	Triết học Mác Lênin	L	L						H	H	H	H			H	H	H	
2	1050242	Tin học cơ sở	M	M	M							H		H			H		H
3	1090061	Tiếng Anh 1	M											M					M
4	1100277	Tâm lý học đại cương	M						H								H	M	
5	1110040	Mĩ học	H						H		H		M		H	H	H		
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	H						H		H		M		H	H	H		
7	1110139	Toán cơ sở 1	M						M		M		M		H	H	H		
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	H								H		M		H	H	H		
9		Giáo dục thể chất 1	L												M				
9.1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	M	M					M						M				
9.2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L												M				
9.3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L												M				
9.4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L												M				
9.5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L												M				

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9.6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L											M			
9.7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L											M			
10	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	H	H			H	H	H	H		H		M		H	H
11	1130049	Pháp luật đại cương	M	M			M	M	L		H	H		M	H		M
12	1090166	Tiếng Anh 2	H											H	H		
13	2030003	Kỹ năng giao tiếp	L					M						H	H	H	
14	1110037	Lý thuyết văn học	H					H		H		M		H	H	H	
15	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt	H					H		H		M		M	H	H	
16	1110131	Mỹ thuật cơ bản	M			M	M			H		H		M	M	M	
17		Giáo dục thể chất 2	L											M			
17.1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	L											M			
17.2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	L											M			
17.3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	L											M			
17.4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	L											M			
17.5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	L											M			
17.6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	L											M			
17.7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	L											M			
18	1120168	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1		L										M			
19	1120169	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2		L										M			
20	1120170	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3		L										M			
21	1120171	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4		L										M			
22	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	L	M						M						M	H
23	1100278	Giáo dục học đại cương	H			H	H	M		H	H	H		H	H	H	H
24	1110126	Âm nhạc cơ bản	H			M		M		M		M		H		H	H
25	1110115	Văn học dân gian	H					H		H		M		H	H	H	
26	1110140	Toán cơ sở 2	M									H		H			
27	1100279	Tâm lý học Mầm non	M					H	H						H		
28	1110072	Sinh lý học trẻ em	M							M		M		M	M	M	
29	1110225	Vệ sinh trẻ em	M			M		M		M	M	M		M	M	M	M
30	1110077	Thực hành giáo dục 1	L	M		L		M	L		L			H		M	
31		Giáo dục thể chất 3	L											M			
31.1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	L											M			
31.2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	L											M			
31.3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	L											M			
31.4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	L											M			
31.5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	L											M			
31.6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	L											M			
31.7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	L											M			
32	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	M							H	H	H		M	H	H	H
33	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	M	M	H	H	M	M	M	M	M	H					
34	1110141	Âm nhạc thực hành	M			M		M		H		M		H	M		
35	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	M		M						H	H		H		M	

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
36	1100281	Giáo dục học Mầm non	M				H	M	H		M			M			M
37	1110226	Dinh dưỡng trẻ em	M					H		M	H	H		M	M	M	M
38	1110227	Phòng bệnh trẻ em	L					M		M	M	M		M	M	M	M
39	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1	M	H	H	H		M		H	H	H		M	H	H	
40	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	L	L						H		H		H	M	M	M
41	1150422	Khởi nghiệp	M						H					M	H	M	H
42	1110190	Mỹ thuật thực hành	L			H	M			H				M	M	M	
43	1110102	Văn học trẻ em	H					H		H				H	M	M	
44	1110092	Toán cơ sở 3	M					M		M		M		H	H	H	
45	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non	H		H	H		M			H	M		H	H	H	H
46	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2	L		M	M	M	M		H	H			M	M	M	
47	1110078	Thực hành giáo dục 2	M					M		M	M	M		M		M	M
48	1110228	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non	M		M	M		M		M	M	M		M	H	H	H
49	1110047	Ngữ pháp	M					H		M		M		H	H	H	
50	1110051	Phong cách học Tiếng Việt	M		M	M		H				H	H	H		H	H
51	1110201	Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh	H					H		H		M		H	H	H	H
52	1110057	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1	H		M	H		H		H				H	H	H	H
53	1110208	Phân tâm học trẻ em	H					H		H		M		H	H	H	
54	1110089	Tổ chức hoạt động vui chơi															
55	1110200	Phương pháp giáo dục Mỹ thuật	H					H		H	H	M		H	H	H	
56	1110193	Múa và tổ chức vận động cho trẻ	L					H		M	H			H	M	H	L
57	1110079	Thực hành giáo dục 3	H					H		H	H			H	H	H	H
58	1100282	Tâm bệnh học trẻ em			H						H			H		M	
59	1110202	Phương pháp giáo dục Âm nhạc	M			M	M	H		H	H	H		H	H	H	H
60	1110229	Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ	M			M		H		H				H	H	H	
61	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2	H		M	H		H		H				H	H	H	H
62	1110196	Trò chơi toán học cho trẻ	L	M	M	M		M		M	M	M		M	M	M	
63	1110197	Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ	H					H		H		M		H	H	H	
64	1110198	Chuyên đề nghệ thuật trẻ em	H M			M	M	H H		H H	H H	H		H H	H H	H H	
65	1110056	Phương pháp làm quen tác phẩm văn học	H		H	H	H	H		H				H	H	H	H
66	1110082	Thực tập sư phạm 1															
67	1110084	Thực tập sư phạm 2															
68	1110230	Khóa luận tốt nghiệp															
69	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	M			M	M	M		M	M	M		H	H	H	
70	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	H					H		H	H			H	H	H	
71	1110233	Tạo hình với trẻ em	H		H	M		M		M	M			M	H	H	H
72	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	H	H	H	H	H		H	H	H						
73	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	M			H	H	H						H	H	H	
74	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	L	H	L			H		H	M	M	M				

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
75	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	H	H		M		M	H	M	M						
76	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	M	M				M		M	H	H		M	M	M	
77	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	H					H		H		M		H	H	H	
78	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	H					H		H		M		H	H	H	
79	1110213	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ	M					H				H		H			

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ năm học 2022-2023 cho sinh viên ngành Sư phạm Giáo dục Mầm non.

- Toàn bộ khối lượng kiến thức trong chương trình được tổ chức đào tạo tập trung trong 8 học kỳ (4 năm học).

- Danh mục và khối lượng các học phần đưa ra tại mục 8 gồm hai phần:

+ Những học phần bắt buộc sinh viên phải thực hiện;

+ Những học phần tự chọn sinh viên thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo để tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình.

- Mỗi học phần được liệt kê ở bảng danh mục các học phần trong chương trình đào tạo (mục 8) đều phải có đề cương chi tiết học phần (kể cả các học phần tự chọn); Phòng Đào tạo đại học phối hợp với các Khoa liên quan triển khai xây dựng đề cương chi tiết học phần (theo mẫu chung của Trường) trình Hiệu trưởng ký duyệt trước khi giảng dạy.

- Trong đề cương chi tiết các học phần cần nêu rõ nội dung trọng tâm, phải kiểm tra định kỳ và những sách, giáo trình, tài liệu học tập và tham khảo (nêu rõ tên tài liệu, tác giả và năm xuất bản); để sinh viên có thể tự học được, cần chỉ rõ để học chương này cần phải đọc những tài liệu liên quan nào, ở đâu.

TRƯỜNG KHOA

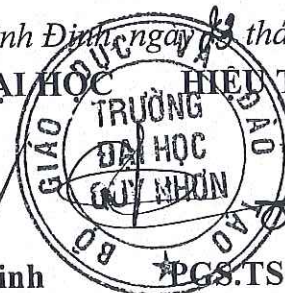


TS. Trần Thị Giang

Bình Định, ngày 13 tháng 9 năm 2022
TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HIỆU TRƯỞNG



TS. Lê Xuân Vinh



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

